

THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI 2026

(Cập nhật ngày 14/01/2026)

Năm 2026, Đại học Công nghiệp Hà Nội dự kiến tuyển 8.300 chỉ tiêu cho 71 ngành/chương trình đào tạo đại học chính quy theo 5 phương thức tuyển sinh (trong đó có 15 chương trình đào tạo bằng Tiếng Anh; 04 chương trình đào tạo mới: Công nghệ sinh học, Trí tuệ nhân tạo, Vi mạch bán dẫn, Công nghệ vật liệu).

Các phương thức tuyển sinh đại học chính quy năm 2026:

- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh.
- Phương thức 2: Xét tuyển thí sinh đoạt giải học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố thí sinh có chứng chỉ quốc tế kết hợp với điểm tổng kết học bạ cả năm lớp 10,11,12 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển. Điều kiện đăng ký dự tuyển là thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026 có điểm tổng kết học bạ của các môn trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 7.0 trở lên.
- Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026.
- Phương thức 4: Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực năm 2026 do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức. Điều kiện đăng ký dự tuyển là thí sinh là thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026 có điểm tổng kết học bạ của các môn trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 7.0 trở lên.
- Phương thức 5: Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá tư duy năm 2026 do Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức. Điều kiện đăng ký dự tuyển là thí sinh là thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026 có điểm tổng kết học bạ của các môn trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 7.0 trở lên.

Phương thức và tổ hợp tuyển sinh đại học chính quy:

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình	Phương thức và tổ hợp tuyển sinh	Ghi chú
1	7210404	Thiết kế thời trang	Phương thức 1,2, 3, 4; Tổ hợp C01, C03, C04, D01	
2	7220201	Ngôn ngữ Anh	Phương thức 1, 2, 3; Tổ hợp D01	

3	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	Phương thức 1, 2, 3; Tổ hợp D01, D04	
4	7220204LK	Ngôn ngữ Trung Quốc (LK2+2 với ĐHKHKT Quảng Tây)	Phương thức 2, 3; Tổ hợp D01, D04	
5	7220209	Ngôn ngữ Nhật	Phương thức 1, 2, 3; Tổ hợp D01, D06	
6	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Phương thức 1, 2, 3; Tổ hợp D01, DD2	
7	7229020	Ngôn ngữ học	Phương thức 1, 2, 3, 4; Tổ hợp D01, D14	
8	7310104	Kinh tế đầu tư	Phương thức 1, 2, 3, 4; Tổ hợp A01, D01, X25	
9	7310612	Trung Quốc học	Phương thức 1, 2, 3; Tổ hợp D01, D04	
10	7340101	Quản trị kinh doanh	Phương thức 1, 2, 3, 4; Tổ hợp A01, D01, X25	

11	7340101TA	Quản trị kinh doanh (CTĐT bằng Tiếng Anh)	Phương thức 1, 2, 3, 4; Tổ hợp A01, D01, X25	
12	73401012	Phân tích dữ liệu kinh doanh	Phương thức 1, 2, 3, 4; Tổ hợp A01, D01, X25	
13	7340115	Marketing	Phương thức 1, 2, 3, 4; Tổ hợp A01, D01, X25	
14	7340115	Marketing (CTĐT bằng Tiếng Anh)	Phương thức 1, 2, 3, 4; Tổ hợp A01, D01, X25	
15	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Phương thức 1, 2, 3, 4; Tổ hợp A01, D01, X25	
16	7340201TA	Tài chính - Ngân hàng (CTĐT bằng Tiếng Anh)	Phương thức 1, 2, 3, 4; Tổ hợp A01, D01, X25	
17	7340301	Kế toán	Phương thức 1, 2, 3, 4; Tổ hợp A01, D01, X25	
18	7340301TA	Kế toán (CTĐT bằng tiếng Anh)	Phương thức 1, 2, 3, 4; Tổ hợp A01, D01, X25	

19	7340302	Kiểm toán	Phương thức 1, 2, 3, 4; Tổ hợp A01, D01, X25	
20	7340404	Quản trị nhân lực	Phương thức 1, 2, 3, 4; Tổ hợp A01, D01, X25	
21	7340406	Quản trị văn phòng	Phương thức 1, 2, 3, 4; Tổ hợp A01, D01, X25	
22	7420201	Công nghệ sinh học	Phương thức 1, 2, 3, 5; Tổ hợp A00, B00, C02, D07	
23	7480101	Khoa học máy tính	Phương thức 1, 2, 3, 5; Tổ hợp A00, A01, X06, X07	Đạt chuẩn kiểm định ABET Hoa Kỳ
24	7480101TA	Khoa học máy tính (CTĐT bằng tiếng Anh)	Phương thức 1, 2, 3, 5; Tổ hợp A00, A01, X06, X07	
25	74801012	Trí tuệ nhân tạo	Phương thức 1, 2, 3, 5; Tổ hợp A00, A01, X06, X07	
26	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Phương thức 1, 2, 3, 5; Tổ hợp A00, A01, X06, X07	

27	7480103	Kỹ thuật phần mềm	Phương thức 1, 2, 3, 5; Tổ hợp A00, A01, X06, X07	
28	7480104	Hệ thống thông tin	Phương thức 1, 2, 3, 5; Tổ hợp A00, A01, X06, X07	
29	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	Phương thức 1, 2, 3, 5; Tổ hợp A00, A01, X06, X07	
30	74801081	Vi mạch bán dẫn	Phương thức 1, 2, 3, 5; Tổ hợp A00, A01, X06, X07	
31	7480201	Công nghệ thông tin	Phương thức 1, 2, 3, 5; Tổ hợp A00, A01, X06, X07	
32	7480201TA	Công nghệ thông tin (CTĐT bằng tiếng Anh)	Phương thức 1, 2, 3, 5; Tổ hợp A00, A01, X06, X07	
33	74802012	Công nghệ đa phương tiện	Phương thức 1, 2, 3, 5; Tổ hợp A00, A01, X06, X07	
34	74802021	An toàn thông tin	Phương thức 1, 2, 3, 5; Tổ hợp A00, A01, X06, X07	

35	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Phương thức 1, 2, 3, 5; Tổ hợp A00, A01, X06, X07	Đạt chuẩn kiểm định ABET Hoa Kỳ
36	7510201TA	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (CTĐT bằng tiếng Anh)	Phương thức 1, 2, 3, 5; Tổ hợp A00, A01, X06, X07	
37	75102012	Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu	Phương thức 1, 2, 3, 5; Tổ hợp A00, A01, X06, X07	
38	75102013	Thiết kế cơ khí và kiểu dáng công nghiệp	Phương thức 1, 2, 3, 5; Tổ hợp A00, A01, X06, X07	
39	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	Phương thức 1, 2, 3, 5; Tổ hợp A00, A01, X06, X07	
40	7510203TA	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (CTĐT bằng tiếng Anh)	Phương thức 1, 2, 3, 5; Tổ hợp A00, A01, X06, X07	
41	75102032	Robot và trí tuệ nhân tạo	Phương thức 1, 2, 3, 5; Tổ hợp A00, A01, X06, X07	
42	75102033	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử ô tô	Phương thức 1, 2, 3, 5; Tổ hợp A00, A01, X06, X07	

43	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Phương thức 1, 2, 3, 5; Tổ hợp A00, A01, X06, X07	Đạt chuẩn kiểm định ABET Hoa Kỳ
44	7510205TA	Công nghệ kỹ thuật ô tô (CTĐT bằng tiếng Anh)	Phương thức 1, 2, 3, 5; Tổ hợp A00, A01, X06, X07	
45	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	Phương thức 1, 2, 3, 5; Tổ hợp A00, A01, X06, X07	
46	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Phương thức 1, 2, 3, 5; Tổ hợp A00, A01, X06, X07	Đạt chuẩn kiểm định ABET Hoa Kỳ
47	7510301TA	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (CTĐT bằng tiếng Anh)	Phương thức 1, 2, 3, 5; Tổ hợp A00, A01, X06, X07	
48	75190071	Năng lượng tái tạo	Phương thức 1, 2, 3, 5; Tổ hợp A00, A01, X06, X07	
49	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	Phương thức 1, 2, 3, 5; Tổ hợp A00, A01, X06, X07	Đạt chuẩn kiểm định ABET Hoa Kỳ
50	7510302TA	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (CTĐT bằng tiếng Anh)	Phương thức 1, 2, 3, 5; Tổ hợp A00, A01, X06, X07	

51	75103021	Công nghệ kỹ thuật điện tử y sinh	Phương thức 1, 2, 3, 5; Tổ hợp A00, A01, X06, X07	
52	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Phương thức 1, 2, 3, 5; Tổ hợp A00, A01, X06, X07	
53	75103031	Kỹ thuật sản xuất thông minh	Phương thức 1, 2, 3, 5; Tổ hợp A00, A01, X06, X07	
54	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Phương thức 1, 2, 3, 5; tổ hợp A00, B00, C02, D07	
55	7510402	Công nghệ vật liệu	Phương thức 1, 2, 3, 5; Tổ hợp A00, B00, C02, D07	
56	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Phương thức 1, 2, 3, 5; Tổ hợp A00, B00, C02, D07	
57	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Phương thức 1, 2, 3, 4; Tổ hợp A01, D01, X25	
58	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	Phương thức 1, 2, 3, 5; Tổ hợp A00, A01, X06, X07	

59	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Phương thức 1, 2, 3, 5; Tổ hợp A00, A01, X06, X07	
60	7540101	Công nghệ thực phẩm	Phương thức 1, 2, 3, 5; Tổ hợp A00, B00, C02, D07	
61	7540203	Công nghệ vật liệu dệt, may	Phương thức 1, 2, 3, 4; Tổ hợp A00, A01, A02, X05	
62	7540204	Công nghệ dệt, may	Phương thức 1, 2, 3, 4; Tổ hợp A00, A01, A02, X05	
63	7720203	Hóa dược	Phương thức 1, 2, 3, 5; Tổ hợp A00, B00, C02, D07	
64	7810101	Du lịch	Phương thức 1, 2, 3, 4; Tổ hợp D01, D14, D15	
65	7810101TA	Du lịch (CTĐT bằng tiếng Anh)	Phương thức 1, 2, 3, 4; Tổ hợp D01, D14, D15	
66	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Phương thức 1, 2, 3, 4; Tổ hợp D01, D14, D15	

67	7810103TA	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CTĐT bằng tiếng Anh)	Phương thức 1, 2, 3, 4; Tổ hợp D01, D14, D15	
68	7810201	Quản trị khách sạn	Phương thức 1, 2, 3, 4; Tổ hợp D01, D14, D15	
69	7810201TA	Quản trị khách sạn (CTĐT bằng tiếng Anh)	Phương thức 1, 2, 3, 4; Tổ hợp D01, D14, D15	
70	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	Phương thức 1, 2, 3, 4; Tổ hợp D01, D14, D15	
71	7810202TA	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (CTĐT bằng tiếng Anh)	Phương thức 1, 2, 3, 4; Tổ hợp D01, D14, D15	

Bảng tổ tổ hợp xét tuyển:

TT	Mã tổ hợp	Môn thi của tổ hợpXT		TT	Mã tổ hợp	Môn thi của tổ hợpXT
1	A00	Toán, Vật lý, Hóa học		11	D06	Toán, Ngữ văn, Tiếng Nhật
2	A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh		12	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
3	A02	Toán, Vật lý, Sinh học		13	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
4	B00	Toán, Hóa học, Sinh học		14	D15	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
5	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lý		15	DD2	Toán, Ngữ văn, Tiếng Hàn
6	C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học		16	X05	Toán, Vật lý, GDKT pháp luật

7	C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử	17	X06	Toán, Tin học, Công nghệ
8	C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý	18	X07	Toán, Vật lý, Công nghệ (Công nghiệp)
9	D01	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	19	X25	Toán, Tiếng Anh, GDKT pháp luật
10	D04	Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung			